

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP TIẾNG HÀN QUỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 519/QĐ-CĐKTKT-ĐT, ngày 30/07/2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Tiếng Hàn Quốc

Mã ngành, nghề: 5220211

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông hoặc tương đương.

Thời gian đào tạo: 2,0 năm. Trong đó:

(*) Đối tượng là học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:

- Thời gian học tập: 1,5 năm
- Thời gian thực tập trải nghiệm: 0,5 năm.

(*) Đối tượng là học sinh tốt nghiệp THCS:

- Thời gian học tập chuyên môn: 1,5 năm
- Thời gian học văn hóa THPT: Theo chương trình qui định của Bộ GDĐT (*bổ trí xen kẽ trong thời gian học chuyên môn*).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực hành nghề trong lĩnh vực Tiếng Hàn Quốc trình độ trung cấp có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, có năng lực làm việc tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

(*) Về kiến thức:

- Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, đáp ứng yêu cầu công việc.
- Có được vốn từ vựng tương đối phong phú về các lĩnh vực của đời sống hàng ngày và một vốn từ vựng cơ bản về một số lĩnh vực quen thuộc.
- Có được những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ âm và âm vị học Tiếng Hàn Quốc để tạo ra những phát ngôn và ngôn bản đúng về ngữ pháp, chuẩn về phát âm, góp phần nâng cao mức độ chuẩn xác và tự tin trong giao tiếp.
- Có kiến thức căn bản về giao tiếp để có thể ứng dụng trong công tác chuyên môn, hội nhập xã hội và phát triển các kỹ năng như thuyết trình, làm việc nhóm và tranh luận.

(*) Về kỹ năng:

- Sử dụng được Tiếng Hàn Quốc ở bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu. Cụ thể là:

+ Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...

+ Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng Tiếng Hàn quốc.

+ Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm.

+ Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

- Có thể biên – phiên dịch các tài liệu từ Tiếng Hàn Quốc sang tiếng Việt và ngược lại ở bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ.

- Có năng lực tự học tập, nghiên cứu để tiếp tục tích lũy và nâng cao kiến thức chung và kiến thức nghề nghiệp, có khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác.

+ Có năng lực ngoại ngữ thứ 2 tương đương bậc 1/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

(*) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có phẩm chất đạo đức, ý thức và tác phong nghề nghiệp, trách nhiệm công dân.

+ Có phương pháp làm việc khoa học; biết xác định, phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn; đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, sáng tạo trong thực hiện công việc.

+ Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

+ Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

+ Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

(*) Về chính trị, đạo đức:

- Biết, hiểu và thực hiện trong thực tế cuộc sống những kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật trong thể chế của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Biết, hiểu và thực hiện được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

- Luôn chấp hành các nội quy và quy chế của nơi làm việc.

- Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến.

- Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

(*) Về thể chất và quốc phòng:

- Có sức khỏe, thường xuyên rèn luyện sức khỏe để hoàn thành tốt các công việc.

- Có nhận thức đúng về đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện tốt trách nhiệm của bản thân về hoạt động quốc phòng.

- Có khả năng tuyên truyền, giải thích về trách nhiệm của công dân đối với nền quốc phòng của đất nước.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm việc tại các vị trí sau:

- Làm công tác hợp tác quốc tế tại văn phòng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, các doanh nghiệp trong nước, các văn phòng đại diện, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế và khu vực sử dụng Tiếng Hàn Quốc trong giao tiếp.

- Có khả năng học tập liên thông lên cao đẳng và đại học.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 25

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 62 tín chỉ - 1.390 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 245 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.145 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 524 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 792 giờ

3. Nội dung chương trình

TT	Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
					Tổng số	Trong đó		
						Lý thuyết	TH, TN, BT, TL	Kiểm tra
I		Các môn học chung						
1	POL121	Giáo dục chính trị - 1	Lý thuyết	2	30	28	0	2
2	LAW111	Pháp luật	Lý thuyết	1	15	14	0	1
3	PHE111	Giáo dục thể chất	Thực hành	1	30	0	29	1
4	MIE121	Giáo dục quốc phòng – An ninh	Thực hành	2	45	15	28	2
5	GIF121	Tin học	Thực hành	2	45	15	29	1
6	ENG141	Tiếng Anh - 1	Lý thuyết	4	80	40	36	4
		Tổng (I)		12	245	112	122	11
II		Các môn học, mô đun chuyên môn						
II.1		Môn học, mô đun cơ sở						
7	VNP221	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	35	25	7	3
8	BVC221	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3
9	KOL221	Thực tập trải nghiệm tại DN	Thực hành	2	90	0	90	0
		Tổng (II.1.)		6	155	52	107	6

II.2		Môn học, mô đun chuyên ngành						
10	PKR321	Ngữ âm tiếng Hàn	Lý thuyết	2	40	20	17	3
11	SK1331	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
12	SK1332	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4
13	SK1333	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4
14	SK1334	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4
15	SK2331	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
16	SK2332	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4
17	SK2333	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4
18	SK2334	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4
19	SK3331	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
20	SK3332	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4
21	SK3333	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4
22	SK3334	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	Lý thuyết	2	40	20	17	3
23	TTI321	Lý thuyết Biên – Phiên dịch	Lý thuyết	2	40	20	17	3
24	PTK331	Thực hành dịch tiếng Hàn-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4
25	KOL321	Thực tập tốt nghiệp cuối khóa	Thực hành	2	90	0	90	0
		Tổng (II.2)		44	990	360	573	57
		Tổng (II)		50	1145	412	670	63
		Tổng cộng		62	1390	524	792	74

Ghi chú:

- Tỷ lệ giờ thực hành/tổng số giờ: 57%.

- Tổng số giờ thực hành, thực tập thực tế: (gồm giờ thực hành MH, MĐ và giờ thực tập trải nghiệm, thực tập tốt nghiệp cuối khóa): 1.412 giờ. (Trong đó: Giờ thực tập trải nghiệm và thực tập tốt nghiệp = 800 giờ).

- Quy định về thời lượng:

+ 1 tín chỉ = (15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học) hoặc (30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận + 15 giờ tự học) hoặc (45 giờ thực tập cơ sở, làm tiểu luận, đồ án, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp...).

+ 1 giờ học lý thuyết = 45 phút; 1 giờ học thực hành/tích hợp = 60 phút.

- Bố trí giờ thực hành của các MH, MĐ chuyên môn nghề:

+ Lớp ≤ 15 sinh viên: Bố trí 40% thực hành tại trường; 60% thực hành tại các doanh nghiệp.

+ Lớp > 15 sinh viên: Thực hành tại trường (nếu có sự thay đổi địa điểm, Nhà trường sẽ có lịch thông báo cụ thể).

- Đối với đối tượng đầu vào là học sinh tốt nghiệp THCS: Học sinh không phải đi thực tập MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp – trải nghiệm ngoài trường.

4. Phân kỳ chương trình đào tạo

PHÂN KỲ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
NGÀNH NGHỀ: TIẾNG HÀN QUỐC
(DÙNG CHO ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP THPT)

TT	Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Phân theo học kỳ				
					Tổng số	Trong đó		HKI	HKII	HKIII	HKIV	
						LT	TH/ BT					KT
	I	Các môn học chung										
1	POL121	Giáo dục chính trị	Lý thuyết	2	30	28	0	2	30			
2	LAW111	Pháp luật	Lý thuyết	1	15	14	0	1	15			
3	PHE111	Giáo dục thể chất	Thực hành	1	30	0	29	1		30		
4	MIE121	Giáo dục QP - An ninh	Thực hành	2	45	15	28	2			45	
5	GIF121	Tin học	Thực hành	2	45	15	29	1	45			
6	ENG141	Tiếng Anh	Lý thuyết	4	80	40	36	4		80		
		Tổng (I)		12	245	112	122	11	90	110	45	0
	II	Các môn học, mô đun chuyên môn										
	II.1	Môn học, mô đun cơ sở										
7	VNP221	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	35	25	7	3			45	
8	BVC221	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3	30			
9	KOL221	Thực tập trải nghiệm tại DN	Thực hành	2	90	0	90	0	90			
		Tổng (II.1)		6	155	52	97	6	120	0	45	0

	II.2	Môn học, mô đun chuyên ngành											
10	PKR321	Ngữ âm tiếng Hàn	Lý thuyết	2	40	20	17	3		40			
11	SK1331	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
12	SK1332	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
13	SK1333	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
14	SK1334	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
15	SK2331	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
16	SK2332	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
17	SK2333	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
18	SK2334	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
19	SK3331	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
20	SK3332	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
21	SK3333	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
22	SK3334	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	Lý thuyết	2	40	20	17	3				40	
23	TTI321	Lý thuyết Biên-Phiên dịch	Lý thuyết	2	40	20	17	3				40	
24	PTK331	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
25	KOL321	Thực tập tốt nghiệp cuối khóa	Thực hành	2	90	0	90	0				90	
		Tổng (II.2)			44	990	360	573	57	0	365	390	235
		Tổng(II)			50	1145	412	670	63	120	365	435	235
		Tổng cộng			62	1390	524	792	74	210	475	480	235

PHÂN KỲ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
DÙNG CHO ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP THCS
NGÀNH NGHỀ: TIẾNG HÀN QUỐC

TT	Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Phân theo học kỳ				
					Tổng số	Trong đó		HKI	HKII	HKIII	HKIV	
						LT	TH/ BT					KT
	I	Các môn học chung										
1	POL121	Giáo dục chính trị	Lý thuyết	2	30	28	0	2	30			
2	LAW111	Pháp luật	Lý thuyết	1	15	14	0	1	15			
3	PHE111	Giáo dục thể chất	Thực hành	1	30	0	29	1		30		
4	MIE121	Giáo dục QP - An ninh	Thực hành	2	45	15	28	2			45	
5	GIF111	Tin học	Thực hành	2	45	15	29	1	45			
6	ENG131	Tiếng Anh	Lý thuyết	4	80	40	36	4		80		
		Tổng (I)		12	245	112	122	11	90	110	45	0
	II	Các môn học, mô đun chuyên môn										
	II.1	Môn học, mô đun cơ sở										
7	VNP221	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	35	25	7	3	0	0	45	0
8	BVC221	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3	0	0	30	0
		Tổng (II.1)		6	155	52	97	6	0	0	75	0

	II.2	Môn học, mô đun chuyên ngành											
9	PKR321	Ngữ âm tiếng Hàn	Lý thuyết	2	40	20	17	3				40	
10	SK1331	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4	65				
11	SK1332	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4	65				
12	SK1333	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4	65				
13	SK1334	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
14	SK2331	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
15	SK2332	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4		65			
16	SK2333	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
17	SK2334	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
18	SK3331	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Lý thuyết	3	65	25	36	4			65		
19	SK3332	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
20	SK3333	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
21	SK3334	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	Lý thuyết	2	40	20	17	3				40	
22	TTI321	Lý thuyết Biên-Phiên dịch	Lý thuyết	2	40	20	17	3				40	
23	PTK331	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	Lý thuyết	3	65	25	36	4				65	
		Tổng (II.2)			42	900	360	483	57	195	195	195	315
		Tổng (II)			46	965	412	490	63	195	195	270	315
		Tổng cộng			58	1210	524	610	74	285	305	315	315

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

Phương thức tổ chức đào tạo: Chương trình đào tạo của ngành Tiếng Hàn Quốc được thực hiện theo phương thức Tích lũy tín chỉ.

5.1. Các môn học chung

Các môn học chung được thực hiện theo quy định bắt buộc của Bộ LĐTBXH về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết các môn học.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Đề sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	- Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu.	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật.
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Việc tổ chức thi, kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học, mô đun và được thực hiện theo quy định trong Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (gọi tắt là *Thông tư 09*) và Quyết định số 235/QĐ-CĐKTKT-ĐT, ngày 18/05/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ và kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (gọi tắt là *Quyết định 235*).

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

- Việc tổ chức xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định trong Thông tư 09 và Quy định 235.

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp của ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của Trường.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Ngô Xuân Hoàng